**đối sách** *danh từ* Phương sách đối phó.   
**đối sánh** *động từ* (ít dùng). So sánh giữa đôi bên. Lực *lượng đối sánh* giữa hai phe.   
**đối số** *danh từ* Biến số được coi như biến thiên độc lập trong một tương quan hàm số. Đối *số của hàm* số y = sin *x* là xem   
**đối tác** *danh từ* Người, phía là đối tượng hợp tác (trong công việc). *Tìm đối tác mới để mở* rộng thị trường. Đối *tác* đầu tư. Bình *đẳng giữa các* đối *tác.*   
**đối thoại** *động từ* **1** Nói chuyện qua lại giữa hai hay nhiều người với nhau. *Cuộc đối* thoại. Người đối thoại. *Đoạn đối* thoại *trong vở kịch.* **2** Bàn bạc, thương lượng trực tiếp với nhau *giữa* hai hay nhiều bên để giải quyết các vấn đề tranh chấp. *Chủ trương* không đối *đầu, mà* đối *thoại.*   
**đối thủ** *danh từ* Người đương đầu với người khác để tranh được thua, trong quan hệ với đối phương. *Gặp một đối* thủ lợi *hại.*   
**đối trọng** *danh từ* Trọng lượng dùng để cân bằng một trọng lượng khác.   
**đối tượng** *danh từ* **1** Người, vật, hiện tượng mà con người nhằm vào trong suy nghĩ, hành động. Đối *tượng* nghiên cứu. Đối tượng *phục* vụ. **2** (khẩu ngữ). Người đang tìm hiểu để kết nạp vào tổ chức, để kết thân (thường nói về người định tìm hiểu để kết hôn). *Cô* ấy *chưa* có *đối tượng.*   
**đối ứng** *động từ* Tương đương nhau trong một phép biến đổi. *Hai cạnh đối ứng của* tam *giác* đồng *dạng.*   
**đối với k 1** Tổ hợp biểu thị người hoặc sự vật, sự *việc* sắp nêu ra là đối tượng hoặc phạm vi của điều được nói đến. 1Ã *độ đối* với người già. Tình *cảm* đối *với quê* hương. **2** Tổ hợp biểu thị người sắp nêu ra là đối tượng có quan hệ trực tiếp với điều được nói đến. *Đối với anh ta, Việc ấy không quan* trọng.   
**đối xử** *động từ* Thể hiện thái độ, quan hệ với người nào đó, thường là người dưới hoặc ngang hàng, bằng những hành động cụ thể. Đối xử tốt *uới* bạn *bè. Đối xử tàn* tệ. Phân biệt *đối xử.*   
**đối xứng** *tính từ* **1** Có tính chất trùng với chính nó qua một phép đối xứng (xem phép đối xứng). **2** Có tính chất của một quan hệ trong đó nếu A quan hệ với B thì B cũng quan hệ với A. Quan *hệ* "bé hơn" giữa các số là một *quan hệ không đối* xứng.   
**đội, I** *danh từ* **1** Tổ chức chặt chẽ gồm một số người nhất định cùng làm một nhiệm vụ. *Đội* bóng đá. *Đội* khảo *sát địa chất.* Đội *du* kích. **2** (thường viết hoa). Đội thiếu niên tiền phong *Hồ* Chí Minh (nói tắt). II danh từ Chức vụ trong quân đội thời thực dân Pháp, tương đương tiểu đội trưởng, Viên *đội* khố đó.   
**đội,** *động từ* **1** Mang trên đầu. Đầu đội *nón.* Calô đội lệch. Đội thúng gạo. Thù không *đội trời* chung (một mất một còn, không thể cùng chung sống). **2** Đỡ và nâng lên bằng đầu. Đội nắp *hầm* chui lên. Đội bảng (b.; đứng cuối bảng trong danh sách những người thi đô).   
**đội giá** *động từ* Làm cho giá thành bị nâng lên trên mức bình thường hoặc mức dự tính. Công *trình* bị *đội giá* vì giá *vật tư* đột nhiên *tăng. Tham ô* lãng phí làm đội giá thành *phẩm*   
**đội hình** *danh từ* Hình thái bố trí lực lượng trong trận đánh, trận đấu. Chấn *chỉnh đội* hình. Chia *cắt* đội hình *của* đối phương.   
**đội lốt** *động từ* Mang danh nghĩa, hình thức bề ngoài nào đó để che giấu bản chất, hành động xấu xa, tội lỗi. Đội *lốt người* tu hành.   
**đội ngũ** *danh từ* **1** Khối đông người được tập hợp và tổ chức thành lực lượng chiến đấu. Các *đơn uị đã chỉnh* tề đội *ngũ.* **2** Tập hợp gồm một số đông người cùng chức năng hoặc nghề nghiệp, thành một lực lượng. Đội ngũ những người viết *păn trẻ.* Đội ngũ nhà giáo.   
**đội ơn** *động từ* (cũ). *Mang* nặng ơn (thường dùng trong lời biểu thị lòng biết ơn sâu sắc đối với người trên). Đội ơn *sâu.* Xin đội ơn *ngài.*   
**đội quân nhạc** *danh từ* Đội nhạc của quân đội chuyên làm nhiệm vụ cử nhạc trong các nghỉ lê long trọng. **đội quân thứ năm** *danh từ* Tổ chức vũ trang bí mật, hoạt động đánh phá từ bên trong phục vụ cho đối phương trong chiến tranh; gọi chung những tổ chức bí mật hoạt động cho địch, đánh phá từ bên trong. Đội quân *thứ năm làm* nội ứng.   
**đội sổ** *động từ* (khẩu ngữ). Có tên ở dưới cùng trong danh sách xếp thứ bậc; ở hạng chót. *Học kém quá,* tháng nào cũng *đội* sổ.   
**đội trời đạp đất** Ví lối sống và hành động ngang tàng, không thừa nhận bất cứ một uy quyền nào trên đời.   
**đội trưởng** *danh từ* Người đứng đầu chỉ huy một đội.   
**đội tuyển** *danh từ* Đội gồm những người xuất sắc nhất được chọn ra để thi đấu. Đội tuyển bóng *đá.*   
**đội viên** *danh từ* **1** Người ở trong tổ chức *của* một đội. Đội viên tự *vệ.* **2** Đội viên Đội thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh (nói tắt). Tất *cá lớp* đều là đội viên. **3** (cũ). Như chiến sĩ (nghĩa 1). Đoàn kết giữa *cán bộ* uà *đội* viên.   
**đội xếp** *danh từ* (cũ; khẩu ngữ). Cảnh sát thời thực dân Pháp.   
**đôla** *xem* dollar.   
**đôm đốp** *tính từ* xem đốp; (nghĩa *I;* láy).   
**đồm độp t.x độp** *(nghĩa* I; láy).   
**đốm !** *danh từ* 31 Chấm sáng nhỏ hiện ra trên nền tối. Đốm *lửa lập loè.* **2** Chấm nhỏ nổi lên trên một nền khác màu. Con chó có *đốm trắng ở* đầu. II tính từ (dùng hạn chế trong một số tổ hợp). Có nhiều chấm khác màu xen vào (thường nói về tóc, lông). Mái *đầu đã đốm* bạc. Lợn *đốm.*   
**đốm nâu** *danh từ* Tên gọi chung các loại bệnh làm cho thân và lá lúa có nhiều đốm nhỏ màu nâu. Ruộng bị đốm *nâu.*   
**đồminô** *xem domino.*   
**đôn,** *danh từ* Đồ dùng thường để bày chậu *cảnh* hoặc để ngồi, không có chân đứng, làm bằng sành, sứ hay gỗ quí.   
**đôn,** *động từ* (kng; id). Đưa lên, đẩy lên do vị trí chức vụ cao hơn. *Từ* trưởng phòng được đôn *lên* ghế giám *đốc.*   
**đôn đáo** *động từ* (khẩu ngữ). Hoạt động tích cực đề thúc đẩy công việc. Một *người răng động, đôn đáo.* Đôn *đáo* lo công uiệc.   
**đôn đốc** *động từ* Theo sát nhắc nhở và thúc đẩy. Đôn *đốc* uiệc thực hiện *kế hoạch.*   
**đôn hậu** *tính từ* Hiền từ và trung hậu. Con người đôn hậu. Nụ *cười đôn* hậu.   
**đôn quân** *động từ* Chuyển một đơn vị vũ trang từ một loại tổ chức có chức năng chiến đấu thấp lên một loại tổ chức có chức năng chiến đấu cao hơn (theo cách nói trong quân đội của chính quyền Sài Gòn trước 1979). đồn 4, **1** V tí đóng thân lo hơn bối ni CA: của công an đóng và làm việc. Đồn công *an* biên phòng.   
**đồn,** *động từ* Truyền miệng cho nhau làm lan rộng tin không ai biết từ đâu ra. Nghe *đôn.* Tung tin *đồn nhằm.* Tiếng lành *đôn xa, tiếng dữ đồn* xa (tục ngữ).   
**đồn ải** *danh từ* Vị trí đóng quân ở biên giới của quân đội phong kiến, thực dân (nói khái quát).   
**đồn bót** *xem đồn bốt.*   
**đồn bếốt** *danh từ* Vị trí đóng quân, như đồn, bốt, của quân đội thực dân (nói khái quát).   
**đồn đại** *động từ* (khẩu ngữ). Đồn rộng ra, thường là tin không chính xác (nói khái quát). Vhững lời đồn *đại.*   
**đồn điền** *danh từ* **4** Vùng đất dùng binh lính hoặc chiêu mộ nông dân khai phá, trồng trọt dưới chế độ phong kiến. **2** *Cơ* sở kinh doanh nông nghiệp lớn, chủ yếu trồng cây công nghiệp. Đền *điền caosu.* Đồn *điền* cà phê.   
**đồn đột** *danh từ* (phương ngữ). Hải sâm.   
**đồn lũy** *danh từ* Vị trí quân sự có thành hào và công sự vững chắc, như đồn, lũy (nói khái quát). Hệ thống đồn *lũy* dày *đặc.* Xây đôn đặp lũy.   
**đồn thổi** *động từ* (khẩu ngữ). Đồn rất nhanh từ miệng người này qua miệng người khác. *Lời* đôn *thổi.* Tin *đồn* thối.   
**đồn thú** *động từ* Đóng quân ở một nơi xa xôi, thời phong kiến.